

Số: 2612/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán mẫu, thiết kế điển hình các công trình kênh mương theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg, ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg, ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 498/QĐ-TTg, ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-BKHĐT ngày 07/8/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 188/TTr-SNN, ngày 20/10/2014 và Báo cáo kết quả thẩm định số 310/BC-SNN ngày 20/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán mẫu, thiết kế điển hình các công trình kênh mương theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, theo những nội dung chính sau:

1. Hạng mục công trình: Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán mẫu, thiết kế điển hình các công trình kênh mương theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk.

2. Mục tiêu:

- Làm căn cứ thống nhất để áp dụng cho việc lập, thẩm định và phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng các hạng mục công trình kênh mương nội đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Làm giảm chi phí, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và tạo sự chủ động cho các cấp có thẩm quyền trong quá trình triển khai dự án đầu tư xây dựng.

3. Đối tượng áp dụng: Kênh mương nội đồng thuộc các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Phạm vi áp dụng: Các xã, HTX, tổ chức HTX dùng nước (hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp hoặc Tổ chức dùng nước khác) thực hiện các hoạt động của Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh.

5. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

+ Các quy định chủ yếu về thiết kế công trình thủy lợi Quy chuẩn VN 04 - 05: 2012/BNNPTNT;

+ Quy phạm thiết kế nền các công trình thủy công TCVN 4253:2013;

+ Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4118-2012 “Hệ thống kênh tưới, tiêu chuẩn thiết kế kênh”;

+ Tiêu chuẩn ngành 14 TCN 59-2002 “Công trình thủy lợi - Kết cấu Bê tông và Bê tông cốt thép - Yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu”;

+ Quy trình thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép các công trình thủy công; Giáo trình thủy nông của Trường Đại học Thủy lợi; Sổ tay kỹ thuật thủy lợi;

+ Các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật khác có liên quan theo quy định hiện hành.

6. Tóm tắt các giải pháp thiết kế chủ yếu:

6.1. Quy mô thiết kế:

a) Quy mô thiết kế: Kênh nội đồng có quy mô nhỏ do xã quản lý có diện tích tưới ≤ 30 ha, có kỹ thuật thi công đơn giản, có tổng mức đầu tư không quá 3 tỷ đồng.

b) Cấp thiết kế: Kênh mương cấp IV (Theo QCVN 04 - 05 : 2012/BNNPTNT).

c) Hệ số tưới thiết kế: Hệ số tưới thiết kế $q = 1,375$ l/s/ha (lúa) với quy đổi diện tích cây trồng cận theo diện tích lúa (theo lượng nước) như sau:

+ (2,5 -:- 3,0) ha cà phê tương đương 1 ha lúa;

+ (3,0 -:- 3,5) ha ngô, đậu đỗ tương đương 1 ha lúa;

+ (3,0 -:- 4,0) ha cây ăn quả, hoa tương đương 1 ha lúa;

d) Tần suất thiết kế: Tần suất đảm bảo tưới $P = 75\%$ (Bảng 3 - Mức đảm bảo phục vụ của công trình thủy lợi QCVN 04 - 05 : 2012/BNNPTNT).

e) Tuổi thọ công trình: Công trình được thiết kế với quy mô vĩnh cửu.

6.2. Giải pháp kỹ thuật thiết kế mẫu:

a) Tính toán các thông số kỹ thuật thiết kế kênh:

- Căn cứ hệ số tưới thiết kế q_k và diện tích tưới F và độ dốc kênh chọn, tính toán thủy lực xác định các thông số kỹ thuật thiết kế kênh. Việc chọn độ dốc kênh căn cứ điều kiện địa hình tuyến sao cho độ dốc thiết kế đảm bảo phù hợp các yếu tố kinh tế kỹ thuật. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình áp dụng mẫu cho một số diện tích tưới 5ha; 10ha; 15ha; 20ha; 25ha và 30ha ứng với các độ dốc kênh $i = 0,0001$; $i = 0,0005$; $i = 0,001$ để làm căn cứ lựa chọn.

- Lập Bảng tổng hợp thông số kỹ thuật kênh ứng với diện tích tưới, cấp lưu lượng và độ dốc thiết kế để làm cơ sở tính toán lựa chọn mặt cắt kênh thiết kế đối với từng trường hợp cụ thể theo bảng sau:

Diện tích tưới F (ha)	Q _{tk} (m ³ /s)	Q _{min} (m ³ /s)	Q _{max} (m ³ /s)	Độ dốc i	V _{tk} (m/s)	V _{min} (m/s)	V _{max} (m/s)	h _{tk} (m)	h _{min} (m)	h _{max} (m)	a (m)	Kích thước chọn	
												B _{tk} (m)	H _{tk} (m)
5	0,00809	0,00485	0,01051	0,0001	0,119	0,105	0,125	0,23	0,15	0,28	0,12	0,3	0,4
				0,0005	0,219	0,187	0,234	0,12	0,09	0,15	0,15	0,3	0,3
				0,0010	0,279	0,243	0,300	0,10	0,07	0,12	0,13	0,3	0,25
10	0,01618	0,00971	0,02103	0,0001	0,141	0,126	0,149	0,29	0,19	0,35	0,15	0,4	0,5
				0,0005	0,257	0,231	0,273	0,21	0,14	0,26	0,14	0,3	0,4
				0,0010	0,337	0,294	0,356	0,16	0,11	0,20	0,10	0,3	0,3
15	0,024	0,01456	0,03154	0,0001	0,159	0,139	0,167	0,31	0,21	0,38	0,12	0,5	0,5
				0,0005	0,292	0,251	0,306	0,21	0,15	0,26	0,14	0,4	0,4
				0,0010	0,373	0,324	0,389	0,22	0,15	0,27	0,13	0,3	0,4
20	0,03235	0,01941	0,04206	0,0001	0,168	0,149	0,176	0,39	0,26	0,48	0,12	0,5	0,6
				0,0005	0,308	0,273	0,326	0,26	0,18	0,30	0,10	0,4	0,4
				0,0010	0,395	0,353	0,429	0,21	0,14	0,25	0,15	0,4	0,4
25	0,04044	0,02426	0,05257	0,0001	0,179	0,158	0,189	0,38	0,26	0,46	0,14	0,6	0,6
				0,0005	0,324	0,289	0,341	0,31	0,21	0,39	0,12	0,4	0,5
				0,0010	0,426	0,373	0,449	0,24	0,16	0,29	0,11	0,4	0,4
30	0,04853	0,02912	0,06309	0,0001	0,186	0,165	0,196	0,44	0,29	0,55	0,15	0,6	0,7
				0,0005	0,342	0,300	0,363	0,28	0,19	0,35	0,15	0,5	0,5
				0,0010	0,441	0,393	0,467	0,28	0,19	0,35	0,15	0,4	0,5

b) Lựa chọn mặt cắt kênh thiết kế:

- Căn cứ diện tích tưới F và độ dốc kênh i, tra Phụ lục số 1 để chọn mặt cắt kênh thiết kế điển hình gồm các thông số: Bề rộng kênh (B_k) và chiều cao kênh (H_k).

- Đối với kênh nội đồng áp dụng trong thiết kế mẫu, thiết kế điển hình chọn B_k từ 0,3m đến 0,6m và H_k tương ứng từ 0,4 đến 0,7m.

c) Lựa chọn kết cấu kênh thiết kế: Tùy theo tính chất địa hình và điều kiện địa chất của từng vùng để lựa chọn kết cấu kênh cho phù hợp. Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đưa ra một số kết cấu mẫu kênh tưới nội đồng như sau:

- Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước B_kxH_k=(0,3x0,4)m, kết cấu kênh BTCT đá 1x2 VXM M200 dày 10cm, đáy lót đá 4x6 VXM M50 dày 6cm. Cứ 10m kênh bố trí 1 khe lún bằng Giấy dầu tấm nhựa đường 2 lớp. Bờ kênh rộng trung bình từ 1,0m đến 3,5m tùy thuộc yêu cầu kết hợp giao thông nội đồng.

- Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước B_kxH_k=(0,4x0,4)m, kết cấu kênh BTCT đá 1x2 VXM M200 dày 10cm, đáy lót đá 4x6 VXM M50 dày 6cm. Cứ 10m kênh bố trí 1 khe lún bằng Giấy dầu tấm nhựa đường 2 lớp. Bờ kênh rộng trung bình từ 1,0m đến 3,5m tùy thuộc yêu cầu kết hợp giao thông nội đồng.

- Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước B_kxH_k=(0,4x0,5)m, kết cấu kênh BTCT đá 1x2 VXM M200 dày 12cm, đáy lót đá 4x6 VXM M50 dày 6cm. Cứ 10m kênh bố trí 1 khe lún bằng Giấy dầu tấm nhựa đường 2 lớp và 5 thanh giằng ngang bằng BTCT đá 1x2 VXM M200 kích thước b_xh = (0,1x0x1)m. Bờ kênh rộng trung bình từ 1,0m đến 3,5m tùy thuộc yêu cầu kết hợp giao thông nội đồng.

- Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước B_kxH_k=(0,5x0,5)m, kết cấu kênh BTCT đá 1x2 VXM M200 dày 12cm, đáy lót đá 4x6 VXM M50 dày 6cm. Cứ 10m kênh bố trí 1 khe lún bằng Giấy dầu tấm nhựa đường 2 lớp và 5 thanh giằng ngang bằng

BTCT đá 1x2 VXM M200 kích thước bxxh = (0,1x0x1)m. Bờ kênh rộng trung bình từ 1,0m đến 3,5m tùy thuộc yêu cầu kết hợp giao thông nội đồng.

- Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước BkxHk =(0,5x0,6)m, kết cấu kênh BTCT đá 1x2 VXM M200 dày 12cm, bản đáy dày 14cm, đáy lót đá 4x6 VXM M50 dày 6cm. Cứ 10m kênh bố trí 1 khe lún bằng Giấy dầu tấm nhựa đường 2 lớp và 5 thanh giằng ngang bằng BTCT đá 1x2 VXM M200 kích thước bxxh = (0,1x0x1)m. Bờ kênh rộng trung bình từ 1,0m đến 3,5m tùy thuộc yêu cầu kết hợp giao thông nội đồng.

- Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước BkxHk =(0,6x0,6)m, kết cấu kênh BTCT đá 1x2 VXM M200 dày 12cm, bản đáy dày 14cm, đáy lót đá 4x6 VXM M50 dày 6cm. Cứ 10m kênh bố trí 1 khe lún bằng Giấy dầu tấm nhựa đường 2 lớp và 5 thanh giằng ngang bằng BTCT đá 1x2 VXM M200 kích thước bxxh = (0,1x0x1)m. Bờ kênh rộng trung bình từ 1,0m đến 3,5m tùy thuộc yêu cầu kết hợp giao thông nội đồng.

- Kênh mặt cắt chữ nhật kích thước BkxHk =(0,6x0,7)m, kết cấu kênh BTCT đá 1x2 VXM M200 dày 12cm, bản đáy dày 14cm, đáy lót đá 4x6 VXM M50 dày 6cm. Cứ 10m kênh bố trí 1 khe lún bằng Giấy dầu tấm nhựa đường 2 lớp và 5 thanh giằng ngang bằng BTCT đá 1x2 VXM M200 kích thước bxxh = (0,1x0x1)m. Bờ kênh rộng trung bình từ 1,0m đến 3,5m tùy thuộc yêu cầu kết hợp giao thông nội đồng.

d) Lập Bản vẽ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình:

- Lập bản vẽ mô tả chi tiết kết cấu 10m kênh điển hình ứng với từng khẩu độ kênh thiết kế khác nhau và tính toán thể hiện chi tiết khối lượng các công tác xây lát tương ứng gồm: BT đá 1x2 M200, Cốt thép, Giấy dầu nhựa đường làm khốp nối, Lót đá 4x6 VXM M50 và Ván khuôn.

- Thành phần Bản vẽ thiết kế điển hình gồm: Mặt bằng và cắt dọc đoạn kênh điển hình L=10m, cắt ngang kênh điển hình, chi tiết bố trí cốt thép kênh và bảng thống kê cốt thép 10m kênh, chi tiết khốp nối, chi tiết thanh giằng ngang kênh (nếu có) và Bảng tổng hợp khối lượng các công tác xây đúc cho 10m kênh tương ứng.

7. Một số lưu ý khi áp dụng thiết kế mẫu:

- Về kết cấu: Tùy theo tính chất địa hình và điều kiện địa chất của từng vùng để lựa chọn kết cấu kênh cho phù hợp.

- Về một số đặc tính kỹ thuật: Kênh hộp chữ nhật: Độ dốc thiết kế được lựa chọn theo tiêu chuẩn TCVN 4118-2012 “Hệ thống kênh tưới, tiêu chuẩn thiết kế kênh”. Thiết kế mẫu điển hình đưa ra một số độ dốc $i = 0,0001$; $i = 0,0005$; $i = 0,001$ làm căn cứ lựa chọn. Trường hợp các tuyến kênh có địa hình phức tạp không đúng theo tiêu chuẩn trên, Chủ đầu tư cần tính toán, thiết kế riêng cho các hạng mục đó.

- Khuyến cáo về áp dụng thiết kế điển hình: Chỉ áp dụng cho kênh mương nội đồng, với kênh cấp trên cần có tính toán thủy lực, xác định cao trình, khối lượng chi tiết.

- Trường hợp các hạng mục công trình không nằm trong thiết kế mẫu điển hình hoặc có tính chất kỹ thuật phức tạp, Chủ đầu tư cần xây dựng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán riêng cho hạng mục đó.

8. Giá trị dự toán công trình.

8.1. Vị trí công trình:

- Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Đối với công trình xây dựng tại các xã, phường thuộc huyện, thị xã, thành phố thì áp dụng giá VLXD do Sở xây dựng công bố và hệ số phụ cấp khu vực F tại

nơi đó để tính.

- Khi áp dụng thực tế với chiều dài $L < 1\text{Km}$ hoặc $L > 1\text{Km}$ thì tính lại khối lượng theo mẫu Chiết tính khối lượng kèm theo.

8.2. Tính toán khối lượng xây đúc kênh:

- Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình tính toán khối lượng xây đúc áp dụng cho 10m kênh (Thể hiện trên Bản vẽ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình) và tổng khối lượng xây đúc áp dụng cho 1km kênh (Tập Chiết tính khối lượng). Riêng khối lượng đào đắp kênh tùy vào điều kiện địa hình và công năng sử dụng (có hay không kết hợp giao thông nội đồng) để tính toán đối với từng trường hợp cụ thể theo bảng sau:

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG						
			BxH (0,3x0,4)	BxH (0,4x0,4)	BxH (0,4x0,5)	BxH (0,5x0,5)	BxH (0,5x0,6)	BxH (0,6x0,6)	BxH (0,6x0,7)
1	BTCT đá 1x2 M200 tường kênh	m ³	80,00	80,00	122,00	122,50	146,50	147,00	171,00
2	BTCT đá 1x2 M200 đáy kênh	m ³	54,00	64,80	81,92	94,72	109,52	124,32	124,32
3	Lót đá 4x6 vữa M50 đáy kênh	m ³	30,00	36,00	38,40	44,40	44,40	50,40	50,40
4	Cốt thép kênh $D \leq 10\text{mm}$	tấn	4,39	4,82	6,55	6,83	11,48	12,33	13,75
5	Giấy dầu tấm nhựa đường khe nối	m ²	22,77	25,74	32,16	35,32	39,16	42,53	44,91
6	Ván khuôn kênh	m ²	1.800,00	1.800,00	2.300,00	2.315,00	2.755,00	2.770,00	3.170,00

- Dự toán công trình được lập trên cơ sở áp dụng khối lượng xây đúc cho 1km kênh theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và khối lượng phần đào đắp thực tế (trùng với 1km kênh) tại mỗi công trình:

N	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	G.T TRƯỚC THUẾ (đồng)	THUẾ VAT (đồng)	G.T SAU THUẾ (đồng)
I	ĐỊA BÀN: THÀNH PHỐ BUỒN MA THUẬT			
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	685.754.058	68.575.405	754.329.463
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	716.907.697	71.690.769	788.598.466
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	963.707.515	96.370.751	1.060.078.266
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	998.500.046	99.850.005	1.098.350.051
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.244.609.458	124.460.946	1.369.070.404
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.293.995.139	129.399.514	1.423.394.653
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.445.733.401	144.573.340	1.590.306.741
II	ĐỊA BÀN: THỊ XÃ BUỒN HỒ			
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	686.913.902	68.691.390	755.605.292
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	719.743.311	71.974.332	791.717.643
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	967.629.119	96.762.912	1.064.392.031
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	1.004.264.311	100.426.431	1.104.690.742
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.249.842.608	124.984.261	1.374.826.869
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.301.198.744	130.119.875	1.431.318.619
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.451.574.465	145.157.446	1.596.731.911
III	ĐỊA BÀN: TRUNG TÂM HUYỆN BUỒN ĐÓN			
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	693.259.156	69.325.915	762.585.071
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	725.535.293	72.553.529	798.088.822
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	975.306.031	97.530.603	1.072.836.634
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	1.011.361.925	101.136.193	1.112.498.118
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.259.208.143	125.920.814	1.385.128.957
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.309.995.250	130.999.525	1.440.994.775
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.462.512.387	146.251.239	1.608.763.626
IV	ĐỊA BÀN: THỊ TRẤN EA SÚP, HUYỆN EA SÚP			
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	721.324.952	72.132.495	793.457.447
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	755.791.114	75.579.111	831.370.225
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	1.016.097.371	101.609.738	1.117.707.109
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	1.054.700.544	105.470.054	1.160.170.598
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.310.126.545	131.012.654	1.441.139.199
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.363.831.154	136.383.116	1.500.214.270
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.521.261.459	152.126.146	1.673.387.605
V	ĐỊA BÀN: TT BUỒN TRÁP, HUYỆN KRÔNG ANA			

N	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	G.T TRƯỚC THUẾ (đồng)	THUẾ VAT (đồng)	G.T SAU THUẾ (đồng)
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	687.139.677	68.713.968	755.853.645
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	719.358.013	71.935.801	791.293.814
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	967.178.876	96.717.887	1.063.896.763
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	1.003.149.371	100.314.937	1.103.464.308
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.249.255.526	124.925.553	1.374.181.079
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.299.922.031	129.992.203	1.429.914.234
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.450.988.382	145.098.838	1.596.087.220
VI ĐỊA BÀN: TRUNG TÂM HUYỆN CỬ KUIN				
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	674.981.243	67.498.124	742.479.367
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	705.978.600	70.597.860	776.576.460
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	949.163.381	94.916.338	1.044.079.719
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	983.730.791	98.373.079	1.082.103.870
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.226.789.261	122.678.926	1.349.468.187
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.275.885.235	127.588.524	1.403.473.759
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.425.112.010	142.511.201	1.567.623.211
VII ĐỊA BÀN: THỊ TRẤN LIÊN SƠN, HUYỆN LẮK				
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	684.557.155	68.455.715	753.012.870
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	715.881.081	71.588.109	787.469.190
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	962.571.668	96.257.167	1.058.828.835
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	997.543.161	99.754.316	1.097.297.477
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.243.625.099	124.362.510	1.367.987.609
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.293.250.556	129.325.055	1.422.575.611
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.444.616.053	144.461.605	1.589.077.658
VIII ĐỊA BÀN: TT KRÔNG KMAR, HUYỆN KRÔNG BÔNG				
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	681.680.668	68.168.067	749.848.735
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	713.320.090	71.332.009	784.652.099
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	959.153.077	95.915.308	1.055.068.385
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	994.459.310	99.445.931	1.093.905.241
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.239.406.994	123.940.700	1.363.347.694
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.289.357.446	128.935.744	1.418.293.190
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.439.672.305	143.967.230	1.583.639.535
IX ĐỊA BÀN: THỊ TRẤN AN, HUYỆN KRÔNG PÁK				
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	670.612.343	67.061.234	737.673.577
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	701.774.185	70.177.418	771.951.603
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	943.536.343	94.353.634	1.037.889.977
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	978.260.807	97.826.081	1.076.086.888
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.219.886.822	121.988.682	1.341.875.504
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.269.120.234	126.912.023	1.396.032.257
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.417.087.682	141.708.768	1.558.796.450
X ĐỊA BÀN: THỊ TRẤN EA KAR, HUYỆN EA KAR				
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	672.557.811	67.255.781	739.813.592
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	703.277.333	70.327.733	773.605.066
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	945.643.906	94.564.390	1.040.208.296
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	979.887.948	97.988.795	1.077.876.743
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.222.659.267	122.659.926	1.344.925.193
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.271.436.959	127.143.696	1.398.580.655
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.420.398.495	142.039.850	1.562.438.345
XI ĐỊA BÀN: THỊ TRẤN M'DRÁK, HUYỆN M'DRÁK				
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	689.197.703	68.919.770	758.117.473
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	720.904.325	72.090.433	792.994.758
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	969.619.499	96.961.949	1.066.581.448
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	1.005.026.519	100.502.651	1.105.529.170
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.252.954.120	125.295.412	1.378.249.532
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.303.158.750	130.315.875	1.433.474.625
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.455.452.185	145.545.219	1.600.997.404
XII ĐỊA BÀN: TT KRÔNG NĂNG, HUYỆN KRÔNG NĂNG				
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	695.495.635	69.549.564	765.045.199
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	727.939.205	72.793.920	800.733.125
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	978.736.750	97.873.675	1.076.610.425
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	1.014.989.452	101.498.946	1.116.488.398
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.263.745.549	126.374.554	1.390.120.103
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.314.797.829	131.479.783	1.446.277.612
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.467.783.210	146.778.321	1.614.561.531
XIII ĐỊA BÀN: TRUNG TÂM HUYỆN KRÔNG BUK				
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	720.235.188	72.023.519	792.258.707
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	755.260.493	75.526.050	830.786.543
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	1.015.196.576	101.519.658	1.116.716.234

N	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	G.T TRƯỚC THUÊ (đồng)	THUÊ VAT (đồng)	G.T SAU THUÊ (đồng)
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	1.054.395.972	105.439.597	1.159.835.569
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.308.963.150	130.896.315	1.439.859.465
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.363.268.358	136.326.835	1.499.595.193
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.519.818.734	151.981.873	1.671.800.607
XIV	ĐJA BÀN: TT EA ĐRĂNG, HUYỆN EA H'LEO			
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	695.925.720	69.592.572	765.518.292
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	729.007.269	72.900.727	801.907.996
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	980.238.663	98.023.866	1.078.262.529
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	1.017.186.541	101.718.654	1.118.905.195
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.265.872.623	126.587.262	1.392.459.885
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.317.687.657	131.768.765	1.449.456.422
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.470.181.718	147.018.172	1.617.199.890
XV	ĐJA BÀN: TT QUANG PHÚ, HUYỆN CƯ M'GAR			
1	Kênh KT (0,3x0,4)m; L=1Km	679.410.975	67.941.097	747.352.072
2	Kênh KT (0,4x0,4)m; L=1Km	710.890.729	71.089.073	781.979.802
3	Kênh KT (0,4x0,5)m; L=1Km	955.650.910	95.565.091	1.051.216.001
4	Kênh KT (0,5x0,5)m; L=1Km	990.765.016	99.076.501	1.089.841.517
5	Kênh KT (0,5x0,6)m; L=1Km	1.234.781.725	123.478.173	1.358.259.898
6	Kênh KT (0,6x0,6)m; L=1Km	1.284.471.865	128.447.187	1.412.919.052
7	Kênh KT (0,6x0,7)m; L=1Km	1.434.299.838	143.429.984	1.577.729.822

8.3. Một số lưu ý khi áp dụng dự toán mẫu:

- Về khối lượng:

+ Đối với phần xây đúc, xây lắp thì đã tính toán cụ thể trong thiết kế mẫu.

+ Đối với phần hạng mục đào đắp, khối lượng phát sinh chủ đầu tư căn cứ cụ thể vào từng công trình xác định.

- Về dự toán:

+ Lập dự toán xây dựng công trình căn cứ vào khối lượng phần xây đúc đã tính toán trong hồ sơ thiết kế và khối lượng phần đào đắp, phát sinh khác theo thực tế tại mỗi công trình.

+ Dự toán lập không bao gồm các chi phí: Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan phổ biến Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán mẫu theo các nội dung quy định tại Điều 1, Quyết định này để các tổ chức, cá nhân liên quan biết, thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố, thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng: CN, TCTM, NN&MT
- Lưu: VT, NNMT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Khiết